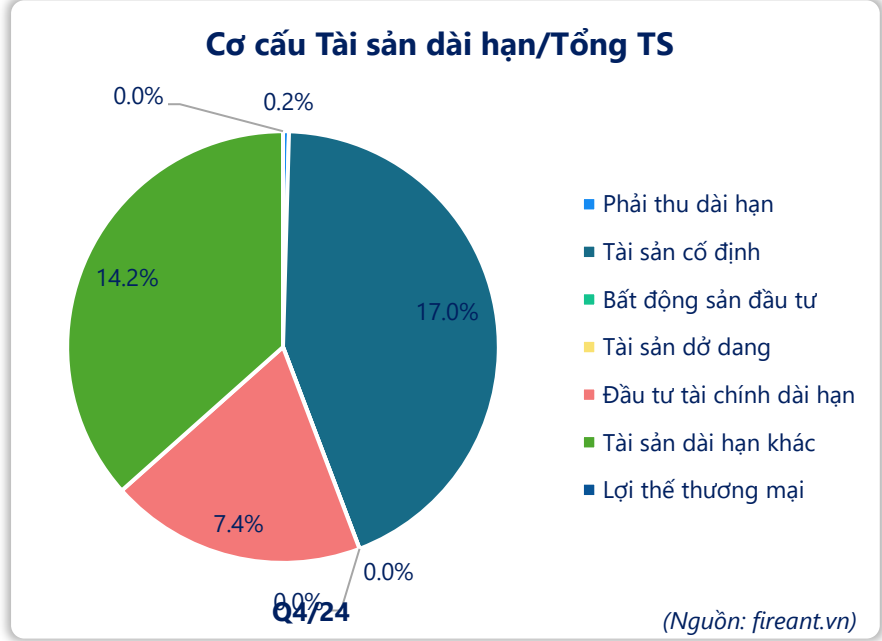
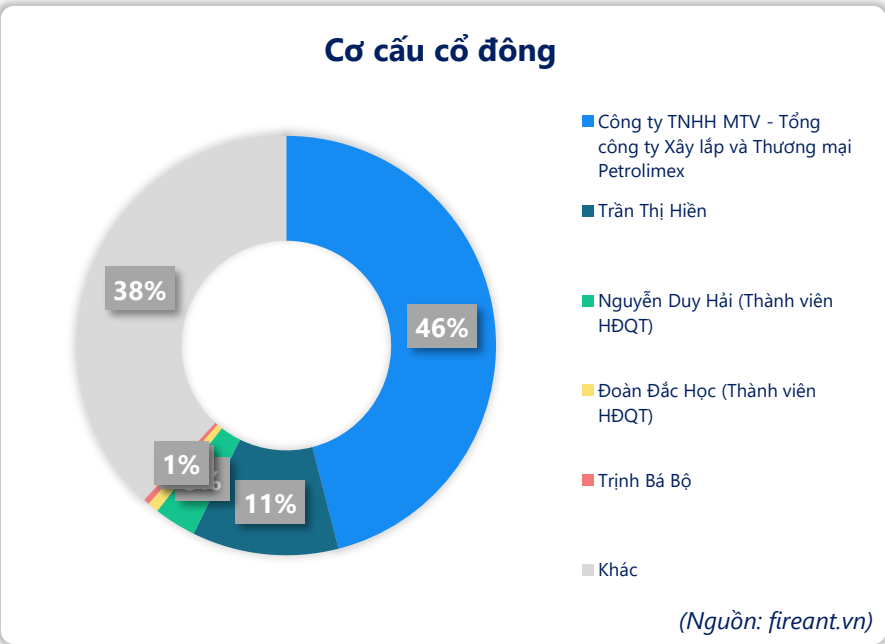
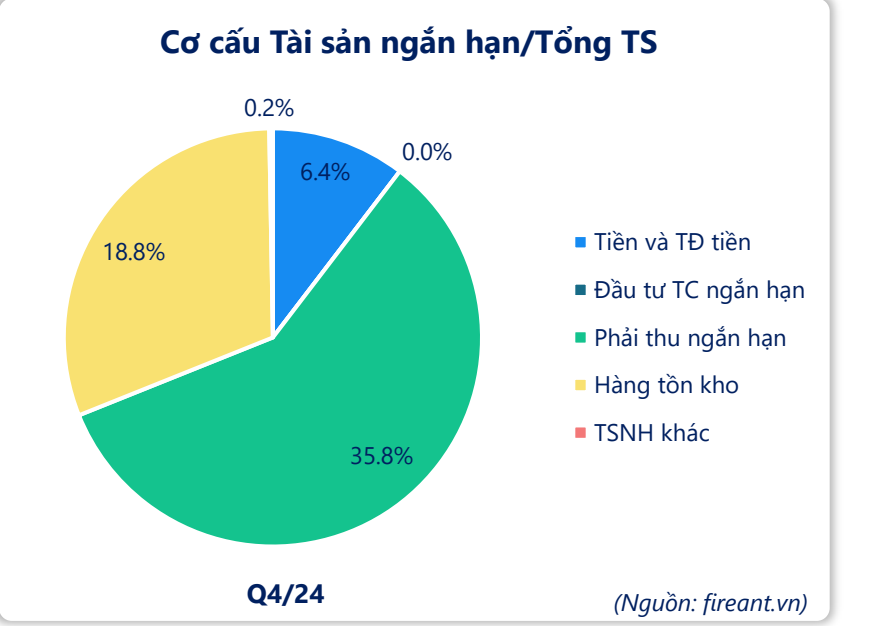
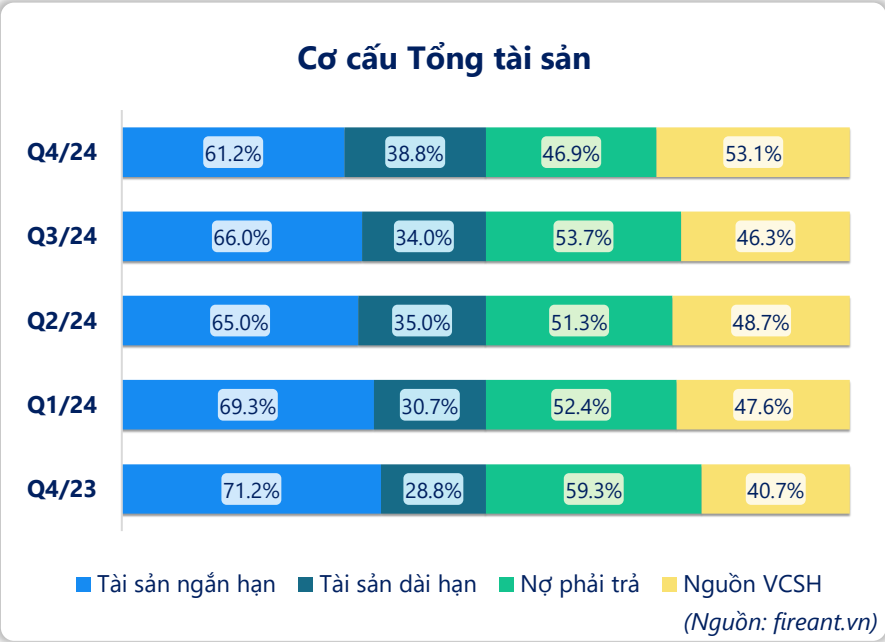
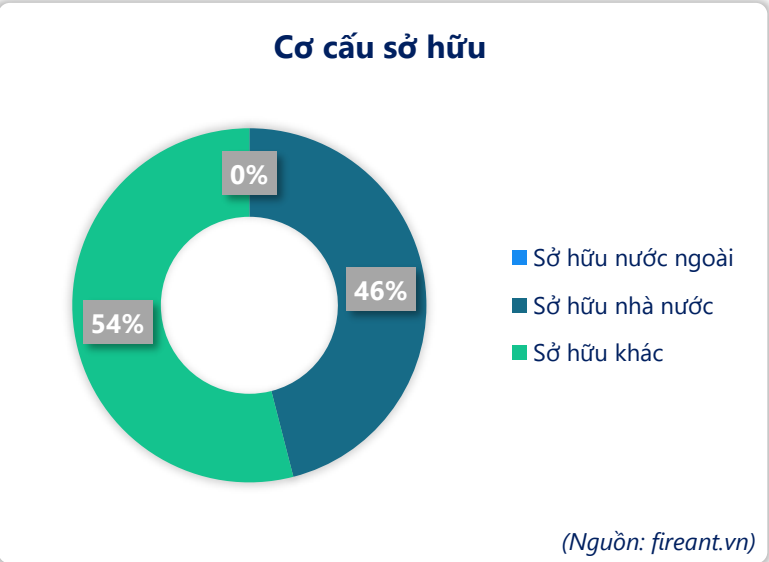
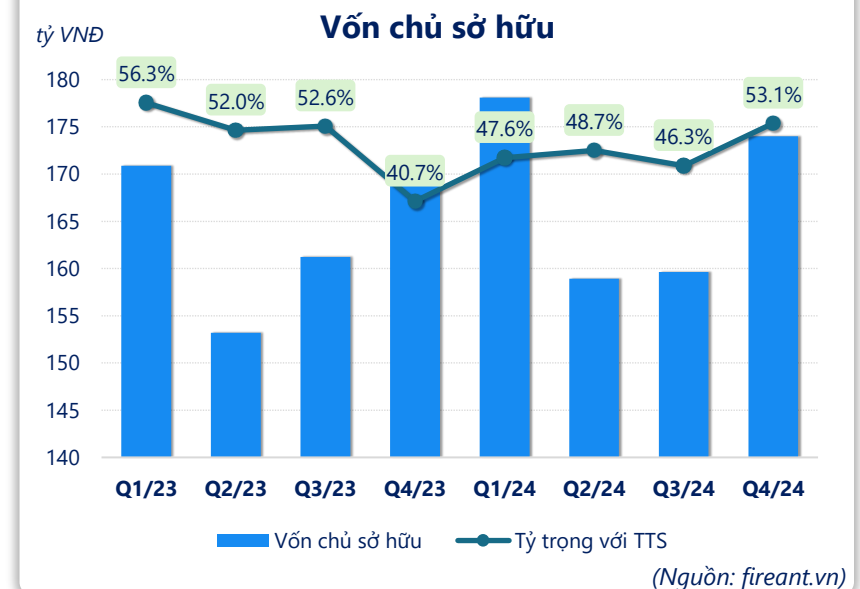
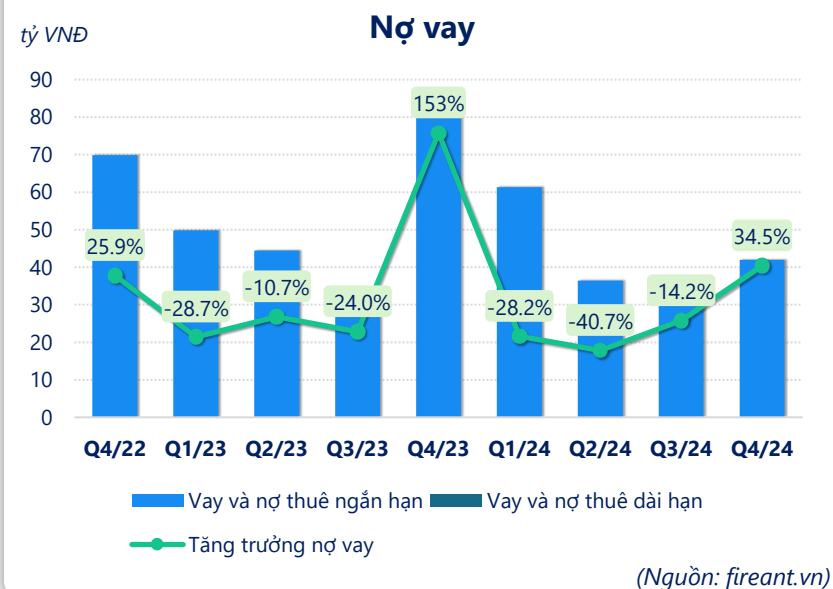
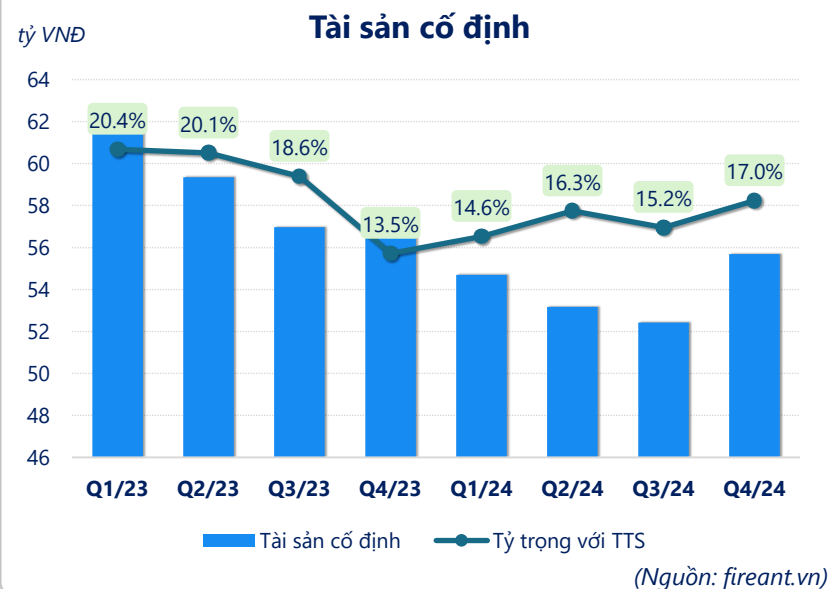
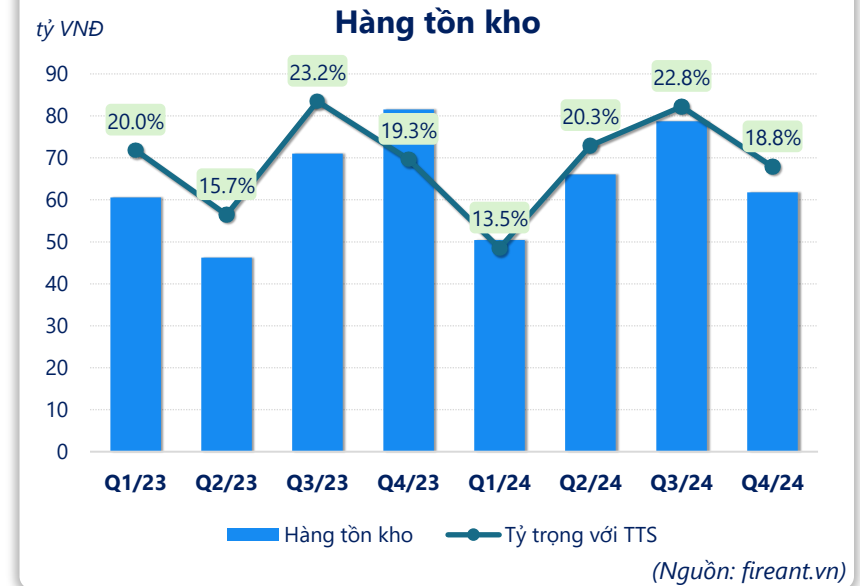
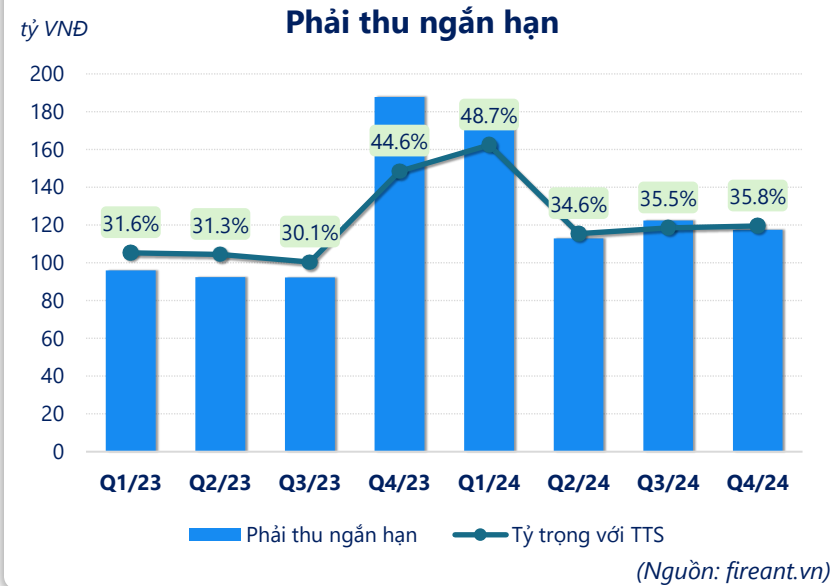
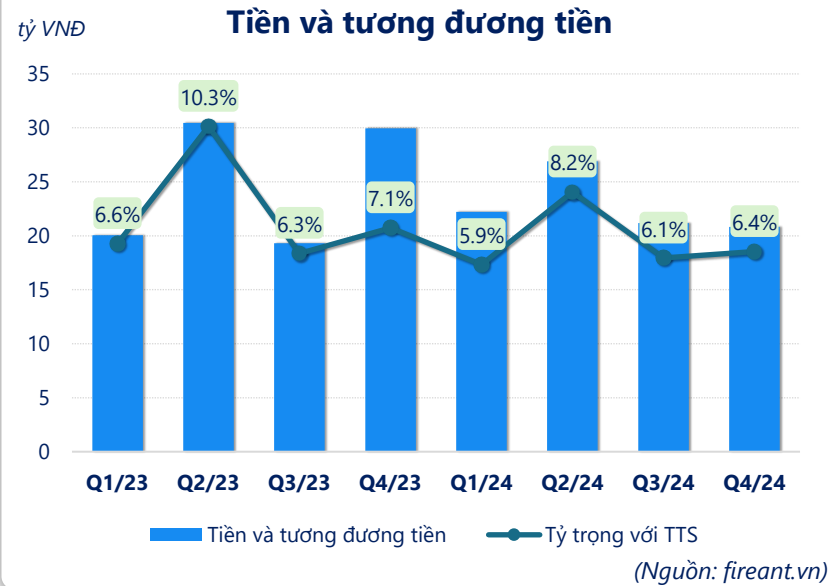
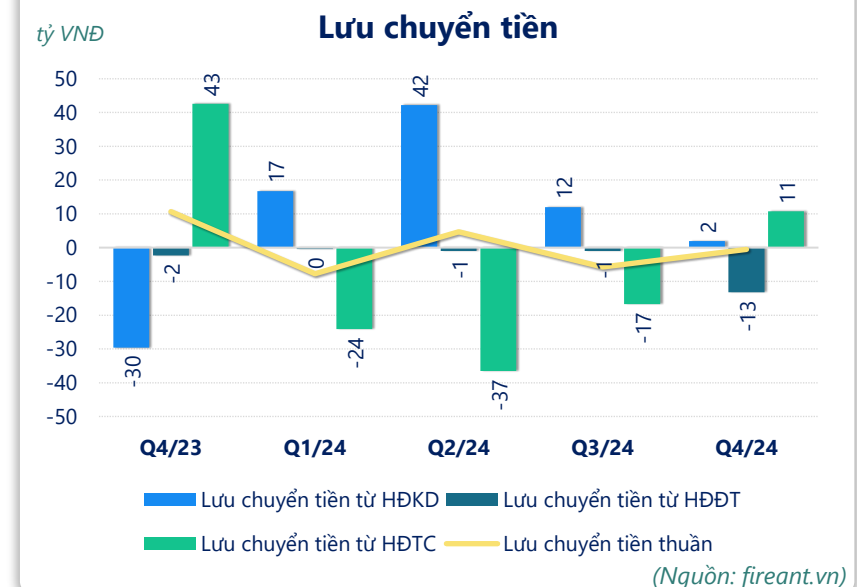
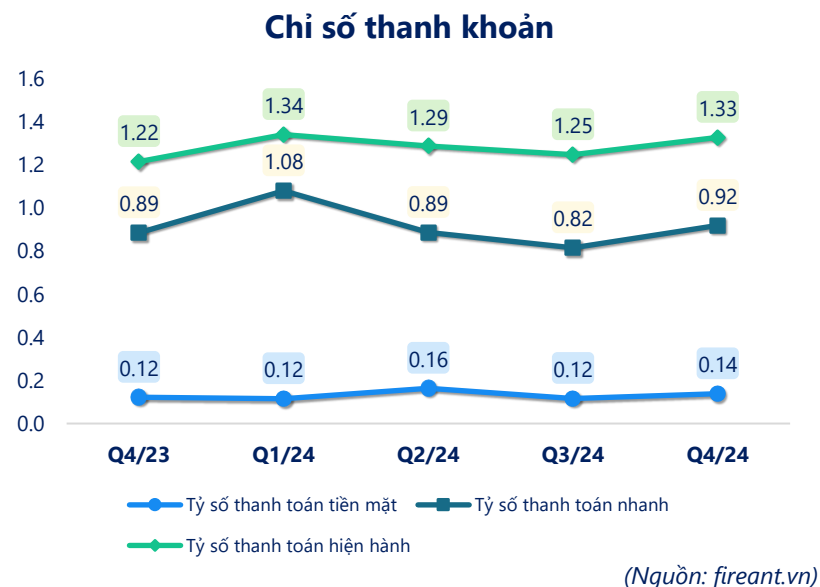
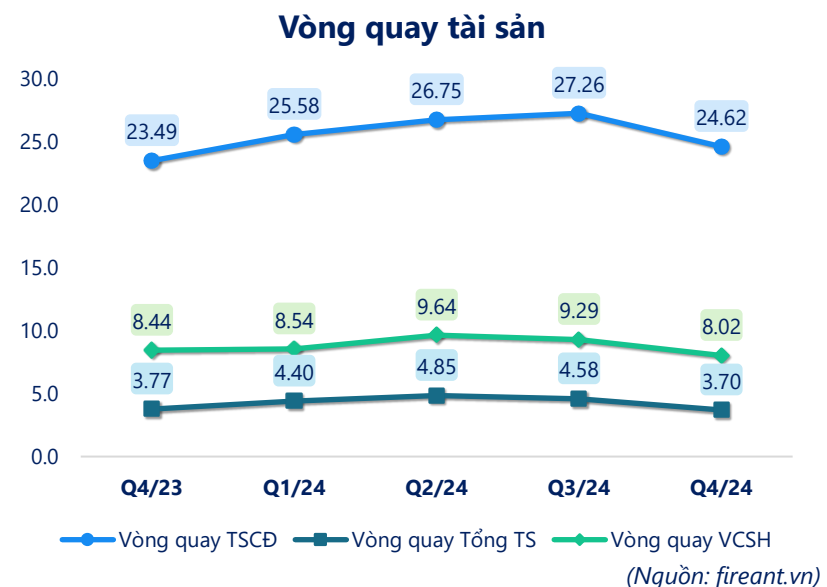
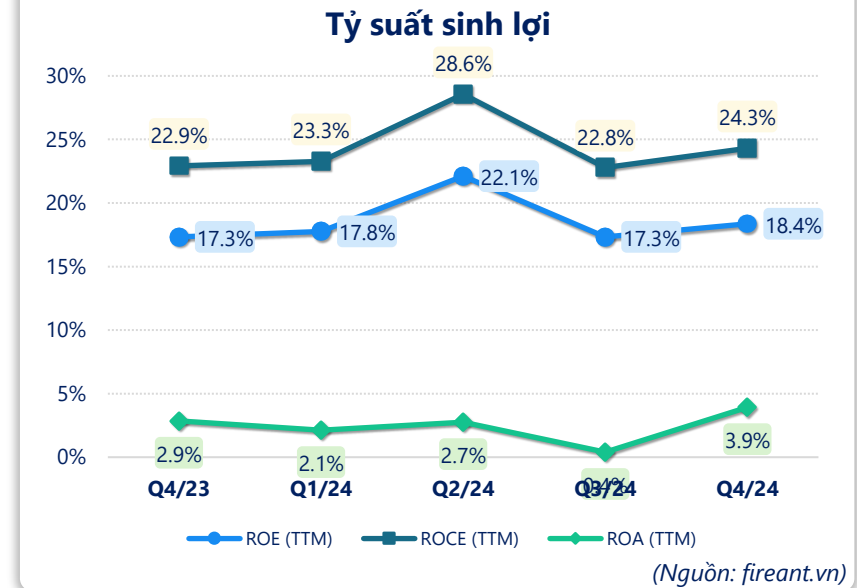
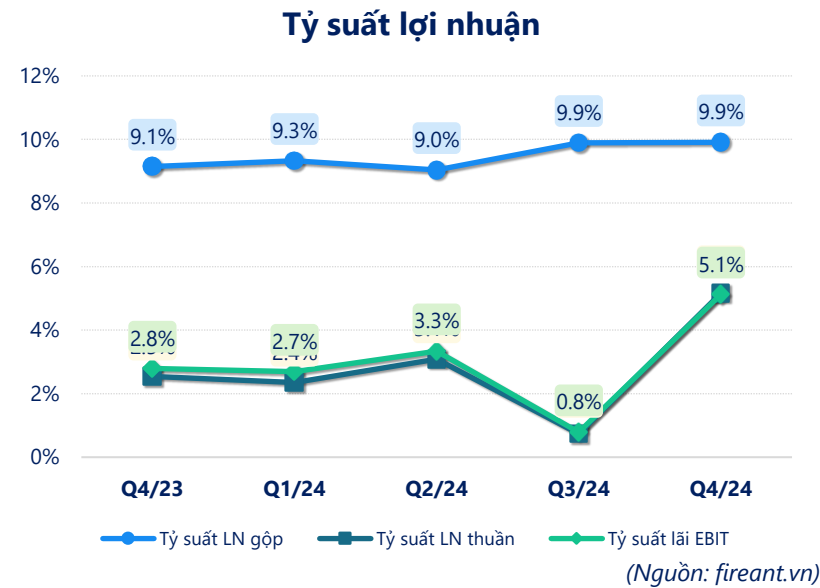
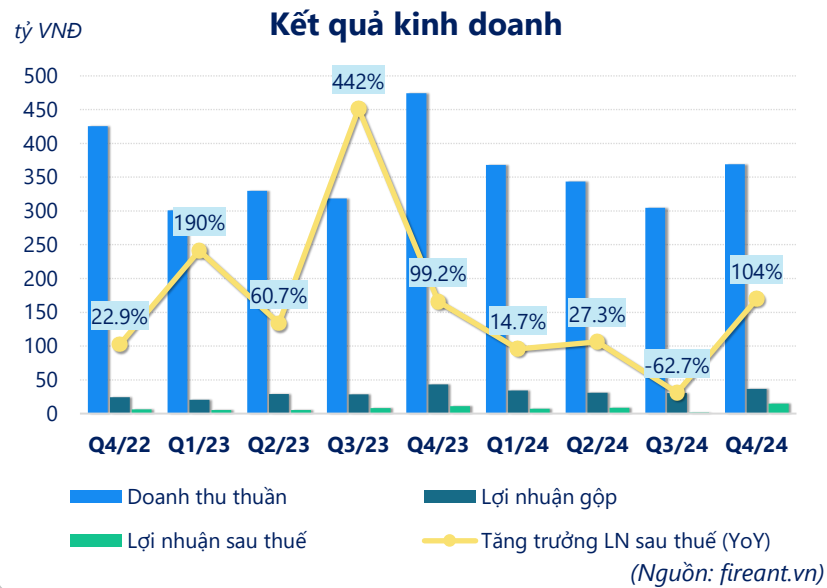


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,020
SL cổ phiếu LH		7,201,772
KLGD BQ 20 phiên (CP)		650
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		230
P/E		7.2
EPS		4,406

	YTD	1T	3T	6T
PMS		0.9%	-0.6%	5.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	328	421	-22.2%
Tài sản ngắn hạn	201	300	-33.1%
Tiền và tương đương tiền	20.8	30.0	-30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	117	188	-37.4%
Hàng tồn kho	61.8	81.5	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.82	-30.4%
Tài sản dài hạn	127	121	4.8%
Phải thu dài hạn	0.57	0.47	21.5%
Tài sản cố định	55.7	56.9	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.4	22.7	7.6%
Tài sản dài hạn khác	46.5	41.3	12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	154	250	-38.4%
Nợ ngắn hạn	151	247	-38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.0	85.4	-50.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.7	112	-41.4%
Nợ dài hạn	2.72	3.08	-11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	171	1.5%
Vốn chủ sở hữu	174	171	1.5%
Vốn điều lệ	72.3	72.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	474	368	344	305	369
Giá vốn hàng bán	431	334	313	275	333
Lợi nhuận gộp	43.4	34.3	31.1	30.1	36.6
Doanh thu HĐTC	0.03	0.11	0.09	0.06	0.26
Chi phí TC	0.81	1.31	0.95	5.12	-3.62
Chi phí lãi vay	0.73	1.30	0.89	0.54	0.55
LN trong công ty LKLD	1.11	1.88	1.09	3.25	1.09
Chi phí bán hàng	9.96	7.64	10.4	8.22	13.5
Chi phí QLDN	21.7	18.7	10.3	17.9	8.94
LN thuần từ HĐKD	12.1	8.65	10.6	2.25	19.1
Lợi nhuận khác	0.45	-0.04	-0.04	-0.39	-0.70
LN trước thuế	12.5	8.61	10.6	1.86	18.4
Lợi nhuận sau thuế	10.8	7.19	8.54	1.30	14.7
LNST của CĐ cty mẹ	10.8	7.19	8.54	1.30	14.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.6	16.8	42.2	12.0	1.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.34	-0.39	-0.96	-0.97	-13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.6	-24.1	-36.5	-16.7	10.8
Tiền đầu kỳ	19.3	30.0	22.2	26.9	21.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.7	-7.74	4.66	-5.73	-0.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.01	0.01	0.17
Tiền cuối kỳ	30.0	22.2	26.9	21.2	20.8

(Nguồn: fireant.vn)